

Bản án số: 18/2022/DS-ST

Ngày: 28/6/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Vũ Thị Thu Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Tâm**

2. Ông **Nguyễn Văn Đông**

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nghiêm Đình Trọng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ N A (S)**

Trụ sở: Số 25 T H Đ, phường P C T, quận H K, Thành phố H N.

Trụ sở mới: 198 T Q K, Phường L T T, quận H K, TP. H N.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Lê Văn T** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: **Bà Lê Thị H** - Chức vụ: Phó Giám đốc Khối xử lý nợ

(Theo giấy ủy quyền số 604/2021/UQ-SeABank ngày 27/5/2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngân hàng TMCP Đ N A)

Người được ủy quyền lại: **Bà Nguyễn Thị B** - Chức vụ: Chuyên viên XLN - Khối XLN, Ngân hàng TMCP Đ N A và **Bà Nguyễn Thị T** - Chức vụ: Chuyên viên XLN - Khối XLN, Ngân hàng TMCP Đ N A

(Theo giấy ủy quyền số 18456/2021/UQ-SeABank ngày 30/11/2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Đ N A)

Bị đơn: **Ông Phạm Văn N**, sinh năm 1978 (*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Trú tại: 305A nhà B6, tập thể N T, phường N T, quận C G, Thành phố H N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1980 (*Vắng mặt*)

- Cháu **Phạm Tiến Đ**, sinh năm 2008 (*Vắng mặt*)

- Cháu **Phạm Tiến L**, sinh năm 2010 (*Vắng mặt*)

(Người giám hộ của cháu Đ và L là anh Phạm Văn N)

Cùng trú tại: 305A nhà B6, tập thể N T, phường N T, quận C G, Thành phố H N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ N A (S) trình bày:

1. Quá trình cho vay, ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm

Ông Phạm Văn N vay vốn tại S Đ A theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- a) Hợp đồng cho vay từng lần số REF2008000262/HDTD/HN2-PVN ngày ký 23/3/2020:
 - Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*);

- Mục đích vay: Vay bù đắp mua bất động sản.
- Thời hạn: 300 tháng từ ngày 30/3/2020 đến ngày 30/3/2045;
- Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,49%/năm. Từ tháng thứ 13, lãi suất cho vay bằng lãi suất VND kỳ hạn 14 tháng của sản phẩm tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ đối với Khách hàng cá nhân của S đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng với (+) biên độ 3,89%/năm.
- Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc quá hạn (lãi quá hạn) bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
- Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Thực hiện Hợp đồng nêu trên, ngày 30/3/2020, S H N đã giải ngân cho ông Phạm Văn N với số tiền nhận nợ là 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

- b) Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 20/3/2021 đứng tên ông Phạm Văn N có hạn mức 30.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của khoản vay là: Căn hộ số 305A, Nhà B6, TT N T, phường N T, quận C G, thành phố H N, có diện tích 36,38 m², theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011303723301578, Hồ sơ gốc số: 2736/2007/QĐ-UBND/1463 do UBND quận C G, thành phố H N cấp ngày 05/12/2007, ngày 18/3/2020, đã đăng ký sang tên cho ông Phạm Văn N tại Văn phòng đăng ký đất đai H N - Chi nhánh quận C G. Chi tiết về việc thế chấp tại Hợp đồng thế chấp căn hộ số công chứng: 301.2020/HĐTC ngày 23/3/2020 ký tại Văn phòng Công chứng C G – thành phố H N. Tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quá trình đơn đốc thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm tiền vay

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, ông Phạm Văn N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho S. S đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông Phạm Văn N trả nợ nhưng ông Phạm Văn N vẫn không thực hiện theo yêu cầu, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 28/6/2022, ông Phạm Văn N đã thanh toán được cho S 86.684.000 đồng nợ gốc và 182.172.917 đồng nợ lãi. Căn cứ thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và các tài liệu kèm theo khác, S đã quyết định thu hồi trước hạn toàn bộ khoản vay của ông Phạm Văn N.

Tạm tính đến ngày 28/6/2022, dư nợ của ông Phạm Văn N tại S cụ thể như sau:

- Nợ gốc: 913.316.000 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 43.783.077 đồng;
- Nợ lãi quá hạn: 6.559.825 đồng;
- Tổng nợ: 963.658.902 đồng.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của S, S kính đề nghị Tòa án nhân dân quận C G, thành phố H N xem xét giải quyết các nội dung sau:

1. Ngân hàng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 20/3/2021 do ông Phạm Văn N đã thanh toán xong. Buộc ông Phạm Văn N phải thanh toán cho S tổng nợ tạm tính đến ngày 28/6/2022 là 963.658.902 đồng (trong đó nợ gốc trong hạn là: 913.316.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 43.783.077 đồng; nợ lãi quá hạn là: 6.559.829 đồng);

2. Buộc ông Phạm Văn N phải tiếp tục trả nợ cho S số tiền nợ lãi, phạt, phí phát sinh theo lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng cho vay từng lần số REF2008000262/HDTD/HN2-PVN ngày ký 23/3/2020 kể từ ngày 29/6/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3. Kể từ ngày Quyết định/Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền

gốc, lãi phát sinh thì S được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự tiến hành kê biên, bán/chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản vay là: Căn hộ số 305A, Nhà B6, TT N T, phường N T, quận C G, thành phố H N, có diện tích 36, 38 m², theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011303723301578, Hồ sơ gốc số: 2736/2007/QĐ-UBND/1463 do UBND quận C G, thành phố H N cấp ngày 05/12/2007, ngày 18/3/2020, đã đăng ký sang tên cho ông Phạm Văn N tại Văn phòng đăng ký đất đai H N - Chi nhánh quận C G để thu hồi nợ cho S.

4. Trong trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho S, thì ông Phạm Văn N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay;

5. Ông Phạm Văn N phải có nghĩa vụ thanh toán cho S số tiền chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng.

***Bị đơn ông Phạm Văn N trong quá trình tố tụng tại Tòa án trình bày như sau:**

Tại bản tự khai bị đơn xác định là có ký hợp đồng tín dụng S là đúng và số nợ ngân hàng thống kê là đúng. Bị đơn xác định có dùng tài sản của mình là tài sản nhà P305A, Nhà B6, TT N T, phường N T, quận C G, thành phố H N để thế chấp và vay vốn tại S tín dụng thế chấp. Theo đúng quy định của pháp luật, ký văn bản công chứng, ngân hàng đã giải ngân qua hình thức chuyển khoản và bị đơn đã nhận được số tiền được vay, do dịch Covid-19 khó khăn làm ảnh hưởng tới việc kinh doanh nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với ngân hàng. Đề nghị của bị đơn là xin thanh toán hàng tháng cả gốc và lãi như bình thường là 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng). Tiền lãi của ngân hàng, còn khoản quá hạn là 83.000.000 đồng (Tám mươi ba triệu đồng), bị đơn cam kết sẽ thanh toán hết trong năm 2022. Còn gốc 1 tỷ, bị đơn sẽ thanh toán hết cho ngân hàng trong 3 đến 5 năm 2025 đến 2027. Nếu bị đơn vi phạm thì bị đơn đồng ý ngân hàng xử lý tài sản để thu hồi nợ án phí bị đơn sẽ chịu theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hòa giải bị đơn ông N trình bày: Bị đơn xác định có vay Ngân hàng S, có ký hợp đồng thế chấp tài sản của bị đơn để vay Ngân hàng. Nhưng vì dịch bệnh khó khăn do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Bị đơn xin được hòa giải với ngân hàng trả nợ dần như bản tự khai bị đơn đã trình bày. Nếu vi phạm thì bị đơn đồng ý Ngân hàng xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Án phí theo quy định của pháp luật. Hiện nay, ở căn hộ 305A nhà B6 tập thể N T, phường N T, quận C G, Thành phố H N có bị đơn và vợ mới là chị Phạm Thị N, con chung cháu Phạm Tiến Đ, cháu Phạm Tiến L và ngoài ta không còn ai sinh sống tại căn hộ trên. Từ khi thế chấp đến nay, hai anh chị có sửa chữa nhà về sinh điện nước và coi nói diện tích sử dụng (Không phép). Đây là tài sản riêng của riêng bị đơn, không phải là tài sản của chị Phạm Thị N. Hai cháu là con riêng của bị đơn lấy vợ trước.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, bị đơn trình bày: Nguyên trước đây chỉ có 1 phòng ngủ, 1 khách, 1 vệ sinh. Sau khi thế chấp bị đơn có coi nói thêm 1 phòng ngủ, 1 ban công và 1 nhà vệ sinh. Việc coi nói này không xin phép xây dựng. Việc coi nói này do bị đơn làm, vợ bị đơn có đóng góp vào việc xây dựng sửa chữa nhà. Bị đơn có nói với vợ về việc thế chấp nhà vay vốn Ngân hàng.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C G tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án như sau:**

- Về thời hiệu và thẩm quyền: Tòa án nhân dân quận C G đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thời hiệu và thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Về thủ tục: Trong quá trình khởi kiện, thụ lý hồ sơ và giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự, đảm bảo được tính khách quan, công minh và tạo điều kiện

cho các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đối với việc vắng mặt của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, vì vậy căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận C G, thành phố H N tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện liên quan đến nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn và xử lý tài sản đảm bảo là chính đáng nên chấp nhận. Án phí bị đơn ông Phạm Văn N chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ N A (S), sau đây gọi tắt là S hoặc Ngân hàng, khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với bị đơn là ông Phạm Văn N, hiện đang cư trú tại: 305A nhà B6, tập thể N T, phường N T, quận C G, Thành phố H N trên cơ sở Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C G, thành phố H N.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đối với các đương sự trong vụ án, nhưng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: S đã khởi kiện vụ án trong hạn luật định.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng thì thấy:

Đủ cơ sở khẳng định giữa Ngân hàng TMCP Đ N A (S) và ông Phạm Văn N đã ký hết Hợp đồng cho vay từng lần số REF2008000262/HDTD/HN2-PVN ngày ký 23/3/2020 và Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 20/3/2021 đứng tên ông Phạm Văn N có hạn mức 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) như Ngân hàng TMCP Đ N A (S) trình bày là đúng.

Xét thấy các điều khoản chính của các Hợp đồng này đều phù hợp với quy định của pháp luật, hình thức được lập thành văn bản, hợp đồng được giao kết giữa các chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đúng thẩm quyền, mục đích giao kết và nội dung hợp đồng không trái pháp luật, không vi phạm điều cấm và các bên đều tự nguyện ký kết. Vì vậy các Hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật và có giá trị ràng buộc giữa các bên. Xét thỏa thuận về lãi, thấy rằng mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật tín dụng.

Đủ cơ sở nhận định Ngân hàng TMCP Đ N A (S) đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cho vay tài sản, đã chuyển đủ khoản tiền cho vay cho bị đơn. Tuy nhiên, về phía bị đơn ông Phạm Văn N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2022, tổng dư nợ là: 963.658.902 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh hai đồng*), trong đó:

- Nợ gốc: 913.316.000 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 43.783.077 đồng;
- Nợ lãi quá hạn: 6.559.825 đồng;

Ông Phạm Văn N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký nên cần buộc ông Phạm Văn N trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là đúng. Mức lãi suất Ngân hàng TMCP Đ N A (S) áp dụng hiện nay là phù hợp quy định tín dụng, chấp nhận.

Tổng số tiền được chấp nhận là: 963.658.902 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh hai đồng*), trong đó: Nợ gốc 913.316.000 đồng (Chín trăm mười ba triệu, ba trăm mười sáu ngàn đồng); Nợ lãi trong hạn: 43.783.077 đồng (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn, không trăm bảy mươi bảy đồng); Nợ lãi quá hạn: 6.559.825 đồng (Sáu triệu, năm trăm năm mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng). Buộc ông N có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ trên cho ngân hàng.

Kể từ ngày 29.6.2022 cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Văn N có nghĩa vụ phải tiếp tục thanh toán cho S khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, trên số nợ chậm thanh toán và tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 20/3/2021 do ông Phạm Văn N đã thanh toán xong. HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 218 BLTTDS để đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ N A (S) đối với bị đơn ông Phạm Văn N về yêu cầu thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 20/3/2021.

Xét yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo, HĐXX nhận định Hợp đồng thế chấp đều qua công chứng, đăng ký thế chấp, đảm bảo quy định pháp luật, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ N A (S) về xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Qua thực tế xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản đảm bảo thấy rằng, trong quá trình thế chấp ông Phạm Văn N đã coi nói sửa chữa phần đằng sau căn hộ để tăng thêm diện tích sử dụng, việc sửa chữa không có giấy phép và

không được sự đồng ý của Ngân hàng là đơn vị nhận thế chấp tài sản. Theo quy định của Hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa hai bên (Điều 10) và theo quy định pháp luật Điều 318 BLDS 2015 thì mọi vật phụ, “diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với căn hộ nêu trên đều thuộc Hợp đồng thế chấp”.

Trường hợp nếu có tranh chấp giữa những người liên quan đang sinh sống có đầu tư tiền, công sức để cải tạo sửa chữa căn hộ nêu trên thì sẽ được giải quyết với nhau theo quy định pháp luật bằng một vụ án khác.

HĐXX kết luận: Tất cả phần coi nói sửa chữa của tài sản thế chấp nêu trên đều thuộc Hợp đồng thế chấp và được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Khi tài sản thế chấp bị xử lý để thu hồi nợ, tất cả những người đang ăn ở sinh sống quản lý tài sản này đều có nghĩa vụ phải bàn giao tài sản cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Trong trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho S, thì ông Phạm Văn N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

-Bị đơn là ông Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể là: 40.909.767 đồng (Bốn mươi triệu chín trăm linh chín nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng)

-Bị đơn là ông Phạm Văn N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: **10.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn*). Số tiền này Ngân hàng TMCP Đ N A (S) đã nộp tạm ứng, do đó, ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho S số tiền là 10.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn*)

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 297, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 323, Khoản 2 Điều 325, Điều 335, Điều 336, Điều 343, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 171, Điều 184, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 218 BLTTDS.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 20/3/2021 do ông Phạm Văn N đã thanh toán xong.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 218 BLTTDS.

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ N A (S) đối với bị đơn ông Phạm Văn N về yêu cầu thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 20/3/2021.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ N A (S) về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn N phải thanh toán cho S số tiền

theo Hợp đồng cho vay từng lần số REF2008000262/HDTD/HN2-PVN ngày ký 23/3/2020.

Buộc ông Phạm Văn N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 28/6/2022 như sau: nợ gốc: 913.316.000 đồng (Chín trăm mười ba triệu, ba trăm mười sáu ngàn đồng); Nợ lãi trong hạn: 43.783.077 đồng (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn, không trăm bảy mươi bảy đồng); Nợ lãi quá hạn: 6.559.825 đồng (Sáu triệu, năm trăm năm mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng); Tổng nợ gốc và lãi là: 963.658.902 đồng (Chín trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ hai đồng).

3. Kể từ ngày 29.6.2022 cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Văn N có nghĩa vụ phải tiếp tục thanh toán cho S khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, trên số nợ chậm thanh toán và tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

4. Trường hợp ông Phạm Văn N không thanh toán được bất kì khoản tiền còn nợ nào tại mục 2 nêu trên, S được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là Căn hộ số 305A, Nhà B6, TT N T, phường N T, quận C G, Thành phố H N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011303723301578, Hồ sơ gốc số: 2736/2007/QĐ-UBND/1463 do UBND quận C G, Thành phố H N cấp ngày 05/12/2007, ngày 18/3/2020, đã đăng ký sang tên cho ông Phạm Văn N tại Văn phòng đăng ký đất đai H N - Chi nhánh quận C G **để thu hồi toàn bộ** các khoản nợ sau đây:

- Số tiền nợ gốc là 913.316.000 đồng (Chín trăm mười ba triệu, ba trăm mười sáu ngàn đồng);

- Nợ lãi trong hạn: 43.783.077 đồng (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn, không trăm bảy mươi bảy đồng);

- Nợ lãi quá hạn: 6.559.825 đồng (Sáu triệu, năm trăm năm mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng);

Tổng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 28.6.2022 là: 963.658.902 đồng (Chín trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ hai đồng);

- Tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng hai bên đã ký từ ngày 29.6.2022 cho đến khi trả nợ xong.

Tất cả phần coi nói sửa chữa của tài sản thế chấp nêu trên đều thuộc Hợp đồng thế chấp và được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Khi tài sản thế chấp bị xử lý để thu hồi nợ, tất cả những người đang ăn ở sinh sống quản lý tài sản này đều có nghĩa vụ phải bàn giao tài sản cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

4. Trường hợp số tiền phát mại Tài sản thế chấp là Căn hộ số 305A, Nhà B6, TT N T, phường N T, quận C G, Thành phố H N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011303723301578, Hồ sơ gốc số: 2736/2007/QĐ-UBND/1463 do UBND quận C G, Thành phố H N cấp ngày 05/12/2007, ngày 18/3/2020, đã đăng ký sang tên cho ông Phạm Văn N tại Văn phòng đăng ký đất đai H N - Chi nhánh quận C G không đủ thu nợ thì ông Phạm Văn N vẫn tiếp tục phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại cho Ngân hàng;

5. Ông Phạm Văn N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ N A (S) khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: **10.000.000 đồng** (Mười triệu đồng chẵn) theo hóa đơn.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn là ông Phạm Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể là: 40.909.767 đồng (Bốn mươi triệu chín trăm linh chín nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng)

Hoàn trả nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ N A (S) số tiền **21.535.492 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi một triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn, bốn trăm chín mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số AA/2020/0018488 ngày 02/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C G, thành phố H N.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ N A (S), bị đơn là ông Phạm Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hằng